



yǔn xǔ

允许

Verb · allow; permit

Example Sentences

mā mā yǔn xǔ wǒ chī táng
妈妈允许我吃糖。

Mom allows me to eat candy.

gēn jù guī dìng zhè lǐ bù yǔn xǔ xī yān
根据规定，这里不允许吸烟。

According to the rules, smoking is not allowed here.

qǐng wèn yǔn xǔ wǒ zài zhè lǐ pāi zhào ma
请问，允许我在这里拍照吗？

Excuse me, am I allowed to take photos here?

Trace each character, then write the word on your own.

允	允	允	允	允	允	允								
许	许	许	许	许	许	许	许	许						